



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT
BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 12/05/2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Vốn điều lệ: 32.400.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2021: 32.400.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Đường Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0203.3826332
- Fax: (84) 0203.3829823
- Website: sachquangninh.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 170 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 16 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Vũ Thế Bân	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Vũ Thế Hòa	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Vũ Thế Triệu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Phạm Xuân Trường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Bà Nguyễn Thị Yến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Phạm Đình Lập	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Vũ Thế Hòa	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2019
• Ông Vũ Thế Triệu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/04/2019
• Ông Phạm Xuân Trường	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2019
• Bà Nguyễn Thị Yến	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@đng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 845/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 09/08/2021 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 29 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-11

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.147.764.549	26.144.926.027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.958.428.596	6.462.644.019
1. Tiền	111	5	2.958.428.596	6.462.644.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.175.448.574	15.602.274.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.138.759.670	1.374.675.665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.554.744.458	314.366.314
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.560.705.862	13.997.070.318
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(78.761.416)	(83.838.267)
IV. Hàng tồn kho	140	10	24.987.384.254	3.986.524.364
1. Hàng tồn kho	141		25.768.335.675	4.767.475.785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(780.951.421)	(780.951.421)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.503.125	93.483.614
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.225.878	83.854.708
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	19.277.247	9.628.906
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.861.366.279	54.835.669.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.935.244.028	50.102.380.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	44.478.094.028	44.645.230.909
- Nguyên giá	222		61.008.456.659	60.018.211.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.530.362.631)	(15.372.980.750)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.457.150.000	5.457.150.000
- Nguyên giá	228		5.582.150.000	5.582.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.000.000)	(125.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		134.165.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	134.165.000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.791.957.251	4.733.288.793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.791.957.251	4.733.288.793
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		110.009.130.828	80.980.595.729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		73.910.446.751	44.625.734.374
I. Nợ ngắn hạn	310		73.240.446.751	41.054.434.374
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	46.720.507.198	12.807.321.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.577.046.139	3.585.225.552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	129.807.969	285.106.981
4. Phải trả người lao động	314		1.929.258.032	2.125.120.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	523.810.050	383.653.328
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.197.828.710	820.589.329
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	18.630.967.818	20.881.157.946
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		531.220.835	166.259.175
II. Nợ dài hạn	330		670.000.000	3.571.300.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	670.000.000	3.571.300.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.098.684.077	36.354.861.355
I. Vốn chủ sở hữu	410		36.098.684.077	36.354.861.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	32.400.000.000	30.549.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.400.000.000	30.549.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(105.100.000)	(33.600.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.311.380.295	1.919.469.067
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	1.492.403.782	3.919.112.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		1.492.403.782	3.919.112.288
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		110.009.130.828	80.980.595.729



Chủ tịch HĐQT

Vũ Thế Bản

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Trần Hoài An

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	59.308.495.330	37.147.383.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		59.308.495.330	37.147.383.123
4. Giá vốn hàng bán	11	23	51.072.055.887	31.863.072.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>8.236.439.443</u>	<u>5.284.310.139</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	20.951.369	72.431.453
7. Chi phí tài chính	22	25	821.312.265	1.271.616.482
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		821.312.265	1.271.616.482
8. Chi phí bán hàng	25	26a	3.734.805.487	2.902.501.761
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	2.260.450.956	1.222.979.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.440.822.104</u>	<u>(40.355.815)</u>
11. Thu nhập khác	31	27	220.490.907	188.740.906
12. Chi phí khác	32		797.928	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>219.692.979</u>	<u>188.740.906</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.660.515.083</u>	<u>148.385.091</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	168.111.301	11.786.956
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.492.403.782</u>	<u>136.598.135</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	476	84
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	476	84



Chức vụ: Giám đốc HDQT

Vũ Thế Bàn

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Trần Hoài An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		37.536.231.912	17.701.527.244
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(29.247.688.826)	(12.771.729.425)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.548.043.360)	(8.750.074.020)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,25	(681.155.543)	(702.795.600)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(454.386.400)	(300.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.567.161.754	2.650.489.503
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.636.245.201)	(2.174.247.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.464.125.664)	(4.346.829.537)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.654.851.000)	(2.610.434.814)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	20.951.369	54.351.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.633.899.631)	(2.556.083.509)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		13.661.300.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	20	12.120.967.818	18.396.864.494
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(17.272.457.946)	(12.065.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(2.916.000.000)	(2.106.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.593.809.872	4.225.864.494
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.504.215.423)	(2.677.048.552)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.462.644.019	4.856.924.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.958.428.596	2.179.875.681



Chức tịch HĐQT

Vũ Thế Bản

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Người lập biểu

Trần Hoài An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 12/05/2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Văn Lang;
- Chi nhánh Công ty CP sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh- Trung tâm Lữ hành Du lịch Văn Lang.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bán lẻ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Đối với thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	1.802.540.522	1.478.736.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.155.888.074	4.983.907.812
Cộng	2.958.428.596	6.462.644.019

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
Phòng Giáo dục Cẩm Phả	3.518.195.069	65.902.186
Phòng Giáo dục Đông Triều	4.624.596.919	20.500.300
Phòng Giáo dục Quảng Yên	2.552.702.365	2.367.781
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh	71.439.950	146.439.950
Các đối tượng khác	12.371.825.367	1.139.465.448
Cộng	23.138.759.670	1.374.675.665

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục 123	1.016.500.000	-
Công ty CP DVN Hà Nội	150.000.000	-
Các khách hàng của Trung tâm lữ hành du lịch Văn Lang	105.190.000	105.190.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	-	99.259.658
Các đối tượng khác	283.054.458	109.916.656
Cộng	1.554.744.458	314.366.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.846.076.000	-	1.496.776.000	-
Ký quỹ	552.529.762	-	551.324.283	-
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	-	11.882.680.000	-
Phải thu khác	162.100.100	-	66.290.035	-
Cộng	3.560.705.862	-	13.997.070.318	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	15.723.460	24.323.660
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.260.161	15.410.946
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	15.182.571	17.533.779
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	46.595.224	26.569.882
Cộng	78.761.416	83.838.267

10. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	25.768.335.675	780.951.421	4.767.475.785	780.951.421
Cộng	25.768.335.675	780.951.421	4.767.475.785	780.951.421

Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	55.731.265.099	1.993.276.144	2.091.915.916	201.754.500	60.018.211.659
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Đ/tư XD/CB h/thành	990.245.000	-	-	-	990.245.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	56.721.510.099	1.993.276.144	2.091.915.916	201.754.500	61.008.456.659
Khấu hao					
Số đầu kỳ	13.318.229.666	875.687.394	977.309.190	201.754.500	15.372.980.750
Khấu hao trong kỳ	915.778.591	107.343.750	134.259.540	-	1.157.381.881
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.234.008.257	983.031.144	1.111.568.730	201.754.500	16.530.362.631
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	42.413.035.433	1.117.588.750	1.114.606.726	-	44.645.230.909
Số cuối kỳ	42.487.501.842	1.010.245.000	980.347.186	-	44.478.094.028

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 2.963.994.267 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay là 42.487.501.842 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.457.150.000	125.000.000	5.582.150.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	5.457.150.000	125.000.000	5.582.150.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	125.000.000	125.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	125.000.000	125.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.457.150.000	-	5.457.150.000
Số cuối kỳ	5.457.150.000	-	5.457.150.000

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 125.000.000 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của tài sản cố định vô hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay là 5.457.150.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2020
Xây dựng cơ bản tại Trường Văn Lang	134.165.000	-
Cộng	134.165.000	-

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	3.188.163.460	3.913.355.668
Chi phí sửa chữa tài sản	603.793.791	819.933.125
Cộng	3.791.957.251	4.733.288.793

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	22.833.596.280	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Trường Phúc	-	1.213.140.538
Công ty CP Xây dựng số 2 Quảng Ninh	900.000.000	5.430.441.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục 123	-	506.733.280
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	11.288.612.974	6.813.930
Công ty TNHH Phát hành sách Cảnh Diệu	5.239.820.550	25.742.500
Các đối tượng khác	6.458.477.394	5.624.449.966
Cộng	46.720.507.198	12.807.321.214

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Sách và văn hóa phẩm Quảng Lợi	25.044.360	25.044.360
Các đối tượng khác	3.552.001.779	3.560.181.192
Cộng	3.577.046.139	3.585.225.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	67.081.437	3.646.838	-	63.434.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	285.106.981	168.111.301	454.006.873	788.591	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.628.906	-	256.118.887	264.978.637	18.488.656	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	66.373.370	-	-	66.373.370
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Cộng	9.628.906	285.106.981	565.684.995	730.632.348	19.277.247	129.807.969

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể được thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	523.810.050	383.653.328
Cộng	523.810.050	383.653.328

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	62.715.435	55.063.183
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	460.236.127	26.512.216
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	576.681.121	670.279.903
Phải trả khác	91.196.027	61.734.027
Cộng	1.197.828.710	820.589.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	19.741.157.946	12.120.967.818	15.871.157.946	15.990.967.818
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	10.591.157.946	8.590.967.818	10.591.157.946	8.590.967.818
- Ngân hàng Hàng hải - CN Quảng Ninh	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Vay cá nhân	7.150.000.000	3.530.000.000	3.280.000.000	7.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.140.000.000	2.070.000.000	570.000.000	2.640.000.000
- Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh	1.140.000.000	570.000.000	570.000.000	1.140.000.000
- Ông Vũ Thế Hòa	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Bà Trần Lan Anh	-	500.000.000	-	500.000.000
Cộng	20.881.157.946	14.190.967.818	16.441.157.946	18.630.967.818

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh (*)	2.280.000.000	-	570.000.000	1.710.000.000
Vay dài hạn cá nhân (**)	2.331.300.000	-	831.300.000	1.500.000.000
- Ông Vũ Thế Hòa	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Ông Vũ Thế Bàn	831.300.000	-	831.300.000	-
- Bà Trần Lan Anh	500.000.000	-	-	500.000.000
Cộng	4.711.300.000	-	1.401.300.000	3.310.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 kỳ	1.140.000.000			2.640.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.571.300.000			670.000.000

(*) Vay ngân hàng VIB – Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 033.HDTD2.010.17 ngày 25/05/2017; Hạn mức vay: 7,4 tỷ đồng; Thời gian vay: 66 tháng, lãi suất thả nổi tùy theo thời điểm giải ngân; Mục đích: Xây dựng hạng mục khối nhà ăn + bán trú thuộc công trình trường Văn Lang.

(**) Vay cá nhân theo các hợp đồng sau:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền vay	Mục đích vay
Ông Vũ Thế Hòa	Số 31/HĐVV/STB/2019 ngày 10/05/2019	36 tháng	10%/năm	200.000.000	Đầu tư mua sắm tài sản cố định
	Số 27/HĐVV/STB/2019 ngày 23/04/2019	36 tháng	10%/năm	800.000.000	Đầu tư mua sắm tài sản cố định
Bà Trần Lan Anh	Số 30/HĐVV/STB/2019 ngày 03/05/2019	36 tháng	10%/năm	500.000.000	Đầu tư mua sắm tài sản cố định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2020	16.200.000.000	-	1.395.086.067	3.095.886.876
Tăng trong năm	14.349.880.000	(33.600.000)	524.383.000	3.919.112.288
Giảm trong năm	-	-	-	3.095.886.876
Số dư tại 31/12/2020	30.549.880.000	(33.600.000)	1.919.469.067	3.919.112.288
Số dư tại 01/01/2021	30.549.880.000	(33.600.000)	1.919.469.067	3.919.112.288
Tăng trong kỳ	1.850.120.000	(71.500.000)	391.911.228	1.492.403.782
Giảm trong kỳ	-	-	-	3.919.112.288
Số dư tại 30/06/2021	32.400.000.000	(105.100.000)	2.311.380.295	1.492.403.782

b. Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.240.000	3.240.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.240.000	3.054.988
- Cổ phiếu phổ thông	3.240.000	3.054.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.240.000	3.054.988
- Cổ phiếu phổ thông	3.240.000	3.054.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.919.112.288	3.095.886.876
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.492.403.782	3.919.112.288
Phân phối lợi nhuận	3.919.112.288	3.095.886.876
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.919.112.288	3.095.886.876
- Chia cổ tức	2.916.000.000	2.106.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	391.911.228	524.383.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	611.201.060	360.626.876
- Trích quỹ thưởng cho HĐQT	-	104.877.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	1.492.403.782	3.919.112.288

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 32/NQ/ĐHĐCĐ-2021 ngày 09/05/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 vào ngày 09/05/2021 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ (tương ứng 2.916.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2021.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng	39.535.015.149	22.564.506.850
+ Doanh thu sách giáo khoa	28.416.742.038	16.432.845.223
+ Doanh thu sách tham khảo	6.173.341.523	4.305.917.499
+ Doanh thu thiết bị dạy học	3.543.389.870	722.270.883
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	1.401.541.718	1.103.473.245
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.773.480.181	14.582.876.273
+ Doanh thu hoạt động dạy học	19.175.872.909	13.890.848.546
+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	568.989.091	574.745.909
+ Doanh thu dịch vụ khác	28.618.181	117.281.818
Cộng	59.308.495.330	37.147.383.123

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá vốn hàng bán	33.836.749.128	19.074.820.466
+ Giá vốn sách giáo khoa	25.824.364.541	14.502.427.580
+ Giá vốn sách tham khảo	4.490.932.062	3.251.383.338
+ Giá vốn thiết bị dạy học	2.551.951.120	537.425.805
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	969.501.405	783.583.742
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.235.306.759	12.788.252.518
+ Giá vốn hoạt động dạy học	16.529.001.561	12.114.909.537
+ Giá vốn dịch vụ du lịch lữ hành	703.880.800	660.182.420
+ Giá vốn dịch vụ khác	2.424.398	13.160.561
Cộng	51.072.055.887	31.863.072.984

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.359.873	811.225
Lãi ký quỹ	17.591.496	71.620.228
Cộng	20.951.369	72.431.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí lãi vay	821.312.265	1.271.616.482
Cộng	821.312.265	1.271.616.482

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	2.872.494.755	2.276.967.429
Chi phí phát hành	42.207.708	17.988.906
Chi phí khấu hao	230.289.572	224.844.441
Chi phí công cụ, dụng cụ	102.791.251	109.577.312
Chi phí khác	487.022.201	273.123.673
Cộng	3.734.805.487	2.902.501.761

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	1.383.268.147	629.135.395
Khấu hao TSCĐ	121.686.388	121.686.388
Chi phí công cụ, dụng cụ	186.875.550	80.992.624
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	107.930.556	65.819.000
Chi phí khác	460.690.315	325.345.757
Cộng	2.260.450.956	1.222.979.164

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Khoản quấy	181.818.180	151.909.090
Cho thuê nhà, kho, hội trường	38.672.727	36.831.816
Cộng	220.490.907	188.740.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.660.515.083	148.385.091
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	797.928	20.000.000
Điều chỉnh tăng	797.928	20.000.000
- Phí quản lý niêm yết	-	20.000.000
- Chi phí không hợp lệ	797.928	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.661.313.011	168.385.091
- Thu nhập của Trường Văn Lang	2.538.938.973	1.775.939.009
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	(877.625.962)	(1.607.553.918)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.131.301	11.786.956
- Của Trường Văn Lang	166.131.301	11.786.956
- Của hoạt động kinh doanh	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	168.111.301	11.786.956
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	166.131.301	11.786.956
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	1.980.000	-

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.492.403.782	136.598.135
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.492.403.782	136.598.135
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.137.774	1.620.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	476	84

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.753.522.816	1.237.388.030
Chi phí nhân công	14.453.274.233	11.012.639.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.157.381.881	970.117.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.150.281.030	713.889.146
Chi phí khác bằng tiền	4.716.103.242	3.007.494.311
Cộng	23.230.563.202	16.941.527.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh sách, thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động dạy học		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bộ phận	19.175.872.909	13.890.848.546	40.132.622.421	23.256.534.577	59.308.495.330	37.147.383.123
Chi phí bộ phận	16.529.001.561	12.114.909.537	40.538.310.769	23.873.644.372	57.067.312.330	35.988.553.909
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	2.646.871.348	1.775.939.009	(405.688.348)	(617.109.795)	2.241.183.000	1.158.829.214
Chi phí lãi vay thuần	107.932.375	180.419.521	713.379.890	1.091.196.961	821.312.265	1.271.616.482
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	20.951.369	72.431.453	20.951.369	72.431.453
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(107.932.375)	(180.419.521)	(692.428.521)	(1.018.765.508)	(800.360.896)	(1.199.185.029)
Thu nhập khác	-	-	220.490.907	188.740.906	220.490.907	188.740.906
Chi phí khác	-	-	797.928	-	797.928	-
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	-	-	219.692.979	188.740.906	219.692.979	188.740.906
Lợi nhuận trước thuế	2.538.938.973	1.595.519.488	(878.423.890)	(1.447.134.397)	1.660.515.083	148.385.091
Thuế TNDN	168.111.301	11.786.956	-	-	168.111.301	11.786.956
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.370.827.672	1.583.732.532	(878.423.890)	(1.447.134.397)	1.492.403.782	136.598.136
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản ngắn hạn	-	-	56.147.764.549	26.144.926.027	56.147.764.549	26.144.926.027
Tài sản dài hạn	39.533.804.131	40.132.132.772	14.327.562.148	14.703.536.930	53.861.366.279	54.835.669.702
Tổng tài sản	39.533.804.131	40.132.132.772	70.475.326.697	40.848.462.957	110.009.130.828	80.980.595.729
Nợ ngắn hạn	1.140.000.000	1.140.000.000	72.100.446.751	39.914.434.374	73.240.446.751	41.054.434.374
Nợ dài hạn	570.000.000	1.140.000.000	100.000.000	2.431.300.000	670.000.000	3.571.300.000
Tổng nợ	1.710.000.000	2.280.000.000	72.200.446.751	42.345.734.374	73.910.446.751	44.625.734.374
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Khấu hao	805.405.921	623.586.211	351.975.960	346.530.828	1.157.381.881	970.117.039

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu hồi ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	46.720.507.198	-	46.720.507.198
Vay và nợ thuê tài chính	18.630.967.818	670.000.000	19.300.967.818
Chi phí phải trả	523.810.050	-	523.810.050
Phải trả khác	674.877.148	-	674.877.148
Cộng	66.550.162.214	670.000.000	67.220.162.214
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.807.321.214	-	12.807.321.214
Vay và nợ thuê tài chính	20.881.157.946	3.571.300.000	24.452.457.946
Chi phí phải trả	383.653.328	-	383.653.328
Phải trả khác	739.013.930	-	739.013.930
Cộng	34.811.146.418	3.571.300.000	38.382.446.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.958.428.596	-	2.958.428.596
Phải thu khách hàng	23.059.998.254	-	23.059.998.254
Phải thu khác	714.629.862	-	714.629.862
Cộng	26.733.056.712	-	26.733.056.712
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.462.644.019	-	6.462.644.019
Phải thu khách hàng	1.290.837.398	-	1.290.837.398
Phải thu khác	12.500.294.318	-	12.500.294.318
Cộng	20.253.775.735	-	20.253.775.735

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ	
Ông Vũ Thế Bân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Thế Hòa	Giám đốc Công ty và là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Yến	Kế toán trưởng và là thành viên Hội đồng quản trị

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Ông Vũ Thế Bân	Trả nợ vay dài hạn	831.300.000	-
	Vay ngắn hạn	-	2.150.000.000
Ông Vũ Thế Hòa	Vay ngắn hạn	-	300.000.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Vay ngắn hạn	-	300.000.000

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2021	01/01/2021
Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Vũ Thế Bân	-	831.300.000
Ông Vũ Thế Hòa	1.000.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

			6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Ông Vũ Thế Bản	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	30.000.000	20.000.000
	Đại diện pháp luật	Lương, thưởng	62.325.000	89.742.000
Ông Vũ Thế Hòa	Phó chủ tịch HĐQT	Thù lao	24.000.000	16.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	95.976.800	85.516.000
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên HĐQT	Thù lao	21.000.000	14.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	89.613.800	75.576.000
Ông Vũ Thế Triệu	Thành viên HĐQT	Thù lao	21.000.000	14.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	80.730.500	70.802.000
Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Thành viên HĐQT	Thù lao	21.000.000	14.000.000
	Hiệu trưởng	Lương, thưởng	135.925.700	95.832.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	Thù lao	21.000.000	14.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	84.427.600	69.782.000

34. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

Vị trí	Hợp đồng số	Diện tích đất thuê	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	97.500 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	171.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	56.250 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	101/HĐ-TĐ ký ngày 28/09/2010	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	15.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Trần Hoài An

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2021